

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH SỐ 2 - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring No.2 - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 3844/2025/QT35-N

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu	Nước thải				
Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO Địa chỉ: KCN Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh				
Vị trí lấy mẫu	35NT-2: Tại điểm lấy mẫu trước khi xả ra kênh Châu Cầu				
Ngày lấy mẫu	11/7/2025				
Ngày phân tích	11/7/2025 - 24/7/2025				
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/ BTNMT C _{max} (A)	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B: 2023	40	26
2	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	KPH
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 đến 9	7,4
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B: 2023	27	4,93
5	COD ^(a)	mg/l	SMEWW5220C: 2017	67,5	6,32
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2023	45	<12* (6,95)
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,045	<0,008* (0,0047)
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B: 2023	0,0045	KPH
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,09	KPH
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,045	KPH
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr B:2023	0,045	KPH
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3500- Cr B:2023 SMEWW 3125B: 2023	0,18	<0,01* (0,0046)
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	1,8	<0,006* (0,005)
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	2,7	0,014
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,18	0,033
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,45	0,022
17	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,9	0,135
18	Tổng Xianua	mg/l	SMEWW 4500CN ⁻ C&E:2023	0,063	KPH
19	Tổng phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	0,09	KPH
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	4,5	KPH
21	Sunfua	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,18	KPH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH SỐ 2 - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
 Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring No.2 - VIMCERTS 049
 Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 3844/2025/QT35-N

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/ BTNMT $C_{max}(A)$	Kết quả
22	Florua	mg/l	US EPA Method 300.0	4,5	<0,3* (0,137)
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	4,5	<0,06* (0,031)
24	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000	18	7,29
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,6	1,10
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặt, nước lợ)	mg/l	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	450	51,8
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,9	<0,6* (0,355)
28	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B: 2023	3000	KPH
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	TCVN 8879:2011	0,1	KPH (MDL=0,06)
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	TCVN 8879:2011	1,0	KPH (MDL=0,06)

Ghi chú:

- + **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
 Trong đó, $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$);
- + **KPH**: Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- + **MDL**: Giới hạn phát hiện;
- + ^(*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- + ^(a): thông số sử dụng nhà thầu phụ – Công ty Cổ phần tư vấn và xử lý Môi trường Việt Nam (Vimcerts 174)

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 7 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Thị Hà An

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái